

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/16	01/01/16
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.736.974.216.694	1.689.675.468.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	76.366.555.999	287.865.954.890
1. Tiền	111		76.366.555.999	287.865.954.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		810.000.000.000	670.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	810.000.000.000	670.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601.989.685.593	475.325.023.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	394.409.759.939	315.990.085.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	95.873.294.896	60.872.650.829
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	162.265.870.804	135.835.742.964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(50.722.349.684)	(37.536.564.562)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	163.109.638	163.109.638
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	240.935.052.899	248.386.007.876
1. Hàng tồn kho	141		240.935.052.899	248.386.007.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.682.922.203	8.098.481.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.722.894.388	3.814.085.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	5.960.027.815	4.284.396.218
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		669.893.973.500	664.217.555.249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	220		486.539.446.997	242.984.193.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	243.221.382.722	227.350.372.148
- Nguyên giá	222		715.261.453.819	708.570.447.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(472.040.071.097)	(481.220.075.834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	243.318.064.275	15.633.821.664
- Nguyên giá	228		261.395.668.051	21.740.979.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.077.603.776)	(6.107.158.098)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.831.505.239	9.491.701.757
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9.831.505.239	9.491.701.757
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	165.318.950.400	165.318.950.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.125.000.000	8.125.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.204.070.864	246.422.709.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	217.366.699.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	22.369.833.453
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.204.070.864	6.686.176.077
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.406.868.190.194	2.353.893.023.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/16	01/01/16
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		435.348.546.666	429.888.683.504
I. Nợ ngắn hạn	310		435.012.184.266	429.552.321.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	162.434.612.683	114.401.218.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.570.455.909	1.489.514.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	46.567.672.513	42.102.913.884
4. Phải trả người lao động	314		34.881.149.907	29.830.516.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	115.610.731.525	107.651.593.112
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.427.908.265	69.095.124.625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	49.550.187.000	60.800.187.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.969.466.464	4.181.252.309
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		336.362.400	336.362.400
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	336.362.400	336.362.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.971.519.643.528	1.924.004.339.842
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.971.519.643.528	1.924.004.339.842
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.167.287.399.983	1.009.974.120.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	302.871.108.845	412.669.084.787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421	5.790.593.159	412.669.084.787
- LNST chưa phân phối kỳ này	421	297.080.515.686	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.406.868.190.194	2.353.893.023.346

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	988.699.696.887	735.528.265.131	1.721.285.592.636	1.321.493.669.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	121.276.647.667	23.612.028.142	139.387.470.530	42.731.019.291
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	867.423.049.220	711.916.236.989	1.581.898.122.106	1.278.762.649.829
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	638.493.078.708	471.030.959.523	1.102.091.601.731	872.448.200.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		228.929.970.512	240.885.277.466	479.806.520.375	406.314.449.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.116.787.795	12.797.382.354	19.955.297.317	15.226.802.407
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.791.616.304	8.142.800.635	21.271.060.718	12.269.921.243
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		826.662.288	1.019.235.622	4.458.407.741	2.016.831.007
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	29.693.957.649	24.787.786.235	56.819.410.296	48.678.196.143
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	34.312.205.025	24.356.950.686	50.474.037.728	34.692.273.035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		169.248.979.329	196.395.122.264	371.197.308.950	325.900.861.193
11. Thu nhập khác	31	VI.8	13.844.818.700	567.533.857	13.941.645.033	1.095.856.080
12. Chi phí khác	32	VI.9	13.727.477.988	20.332	13.788.309.380	28.525
13. Lợi nhuận khác	40		117.340.712	567.513.525	153.335.653	1.095.827.555
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		169.366.320.041	196.962.635.789	371.350.644.603	326.996.688.748
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	11.503.430.555	43.451.912.769	51.900.295.467	72.059.404.420
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		44.739.666.906	-	22.369.833.453	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		113.123.222.580	153.510.723.019	297.080.515.683	254.937.284.327
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	371.350.644.603	326.996.688.748
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	37.111.497.972	24.218.378.327
- Các khoản dự phòng	03	13.185.785.122	9.500.514.455
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	-	(149.323.328)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.127.735.253)	(15.448.155.945)
- Chi phí lãi vay	06	4.458.407.741	2.016.831.007
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	411.978.600.185	347.134.933.264
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(117.302.475.377)	(10.862.540.430)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.933.060.190	83.244.374.317
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	64.491.055.755	(47.821.808.966)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	219.457.890.540	(1.396.840.502)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.773.193.138)	(3.459.021.201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(61.413.919.281)	(57.534.150.554)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.123.837.842)	(19.178.748.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	493.247.181.032	290.126.197.253
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(294.753.435.176)	(68.718.483.213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	20.313.700	383.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	(140.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.107.421.553	14.036.931.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(420.625.699.923)	(194.298.188.381)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.000.000.000	30.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.250.000.000)	(27.150.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(272.870.880.000)	(113.696.200.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(284.120.880.000)	(110.746.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(211.499.398.891)	(14.918.191.128)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	287.865.954.890	190.933.994.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	63.371.079
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	76.366.555.999	176.079.174.555

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
+ Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng,

kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	1.435.577.563	1.331.044.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.930.978.436	286.534.910.378
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		-
Cộng	76.366.555.999	287.865.954.890

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/16		01/01/16	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	810.000.000.000	810.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
Ngắn hạn	810.000.000.000	810.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	810.000.000.000	810.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/16		01/01/16	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	155.000.000.000	-	155.000.000.000	-
- Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	-	155.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	8.125.000.000	-	8.125.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	-	8.125.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.193.950.400	(2.000.000.000)	4.193.950.400	(2.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Long Hậu	193.950.400	-	193.950.400	-
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000	(2.000.000.000)
Cộng	167.318.950.400	(2.000.000.000)	167.318.950.400	(2.000.000.000)
	8.318.950.400		8.318.950.400	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH SX TM Phương Hoàng	42.985.596.573	38.613.444.971
Công ty TNHH TM nhựa Đức Thành	34.844.128.351	34.844.128.351
Công ty Cổ Phần SX và TM Tường Vân	59.534.411.954	62.588.811.467
Công ty TNHH SX TM DV Minh Liêm	51.853.886.916	54.585.652.091
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	205.191.736.145	125.358.048.186
Cộng	394.409.759.939	315.990.085.066

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc

-

-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
KRAUSSMAFFEI TECHNOLOGIES GMBH	4.192.951.560	9.743.878.800
Công ty cổ phần SEATECCO	-	15.035.343.096
Bausano & Figli Spa	9.529.488.000	9.529.488.000
Fu Chun Shin Machinery Manufacture Co.,Ltd	-	6.595.534.000
Promixon S.R.L	12.048.008.976	122.343.900
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	18.258.840.232	1.106.594.008
Trả trước cho người bán khác	51.844.006.128	18.739.469.025
Cộng	95.873.294.896	60.872.650.829

5. Phải thu khác

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	1.676.860.000	840.700.000
Ký cược, ký quỹ	88.090.183.193	63.197.926.348
Phải thu khác	72.498.827.611	71.797.116.616
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	772.183.358	218.913.395
<i>Tạm nộp thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế của Cục Thuế TP</i>	71.420.413.472	71.420.413.472
<i>Phải thu các khoản phải thu khác</i>	306.230.781	157.789.749
Cộng	162.265.870.804	135.835.742.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành (*)	34.844.128.351	(34.844.128.351)	34.844.128.351	(24.390.889.846)
DNTN Thanh Tuyết	20.992.959.002	(14.695.071.310)	20.992.959.002	(12.036.121.016)
Các khách hàng khác	1.481.814.037	(1.183.150.023)	1.154.384.303	(1.109.553.700)
Cộng	57.318.901.390	(50.722.349.684)	56.991.471.656	(37.536.564.562)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
Hàng tồn kho	163.109.638	163.109.638
Cộng	163.109.638	163.109.638

8. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.105.670.278	-	14.379.129.956	-
Nguyên liệu, vật liệu	61.671.312.323	-	55.291.956.730	-
Công cụ, dụng cụ	5.016.294.653	-	926.884.106	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	58.619.258.448	-	66.887.033.538	-
Thành phẩm	73.689.659.604	-	71.956.813.064	-
Hàng hoá	35.832.857.593	-	38.944.190.482	-
Cộng	240.935.052.899	-	248.386.007.876	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	140.997.083.860	543.586.347.684	18.242.294.594	5.744.721.844	708.570.447.982
Số tăng trong kỳ	1.370.000.000	62.943.523.614	-	-	64.313.523.614
- Mua sắm mới	1.370.000.000	62.943.523.614			64.313.523.614
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Số giảm trong kỳ	-	56.774.267.777	848.250.000	-	57.622.517.777
- Thanh lý, nhượng bán		56.774.267.777	848.250.000		57.622.517.777
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	142.367.083.860	549.755.603.521	17.394.044.594	5.744.721.844	715.261.453.819
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	50.762.044.841	414.638.415.687	11.655.931.926	4.163.683.380	481.220.075.834
Số tăng trong kỳ	8.914.971.906	24.608.492.985	944.208.442	227.959.170	34.695.632.503
- Khấu hao trong kỳ	8.914.971.906	24.608.492.985	944.208.442	227.959.170	34.695.632.503
Số giảm trong kỳ	-	43.234.737.237	640.900.003	-	43.875.637.240
- Thanh lý, nhượng bán		43.234.737.237	640.900.003		43.875.637.240
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	59.677.016.747	396.012.171.435	11.959.240.365	4.391.642.550	472.040.071.097
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	90.235.039.019	128.947.931.997	6.586.362.668	1.581.038.464	227.350.372.148
Tại ngày cuối kỳ	82.690.067.113	153.743.432.086	5.434.804.229	1.353.079.294	243.221.382.722

Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	21.316.065.962	424.913.800	21.740.979.762
Số tăng trong kỳ	239.654.688.289	-	239.654.688.289
- Mua sắm mới	239.654.688.289		239.654.688.289
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	260.970.754.251	424.913.800	261.395.668.051
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	6.021.809.802	85.348.296	6.107.158.098
Số tăng trong kỳ	11.899.626.712	70.818.966	11.970.445.678
- Khấu hao trong kỳ	11.899.626.712	70.818.966	11.970.445.678
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.921.436.514	156.167.262	18.077.603.776
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	15.294.256.160	339.565.504	15.633.821.664
Tại ngày cuối kỳ	243.049.317.737	268.746.538	243.318.064.275

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản dở dang	9.370.168.239	9.288.350.057
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	9.288.350.057	9.288.350.057
- Nhà máy tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An	81.818.182	-
Mua sắm TSCĐ	461.337.000	203.351.700
Cộng	9.831.505.239	9.491.701.757

12. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>1.722.894.388</i>	<i>3.814.085.178</i>
Chi phí khác	1.722.894.388	3.814.085.178
<i>b) Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>217.366.699.750</i>
Chi phí tiền thuê đất	-	217.366.699.750
Cộng	1.722.894.388	221.180.784.928

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	60.800.187.000	60.800.187.000	11.000.000.000	22.250.000.000	49.550.187.000	49.550.187.000
Vay ngắn hạn	60.800.187.000	60.800.187.000	11.000.000.000	22.250.000.000	49.550.187.000	49.550.187.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	60.800.187.000	60.800.187.000	11.000.000.000	22.250.000.000	49.550.187.000	49.550.187.000

14. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	26.773.909.800	26.773.909.800	63.332.896.000	63.332.896.000
Phải trả cho các đối tượng khác	135.660.702.883	135.660.702.883	51.068.322.635	51.068.322.635
Cộng	162.434.612.683	162.434.612.683	114.401.218.635	114.401.218.635
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	63.274.610.110	63.274.610.110	27.359.746.693	27.359.746.693
Cộng	63.274.610.110	63.274.610.110	27.359.746.693	27.359.746.693

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
<i>a) Thuế phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	517.025.833	224.627.279.830	210.648.897.387	14.495.408.276
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	10.359.194.650	10.359.194.650	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	592.742.327	592.742.327	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.585.888.051	51.900.295.467	61.413.919.281	32.072.264.237
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	42.102.913.884	287.479.512.274	283.014.753.645	46.567.672.513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Thuế phải thu

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà thầu

Cộng

	30/06/2016	01/01/2016
	4.590.176.892	4.284.396.218
	1.369.850.923	
	5.960.027.815	4.284.396.218

16. Chi phí phải trả

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ khách hàng	111.511.730.413	111.511.730.413	101.681.061.150	101.681.061.150
Chi phí lãi vay	2.399.001.112	2.399.001.112	4.345.531.962	4.345.531.962
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.700.000.000	1.700.000.000	1.625.000.000	1.625.000.000
Chi phí khác		-		-
Cộng	115.610.731.525	115.610.731.525	107.651.593.112	107.651.593.112

17. Phải trả khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Tài sản thừa chờ giải quyết	286.483.125	286.483.125	286.483.125	286.483.125
Kinh phí công đoàn	788.010.840	788.010.840	237.507.200	237.507.200
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	68.568.134.300	68.568.134.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Cộng	1.427.908.265	1.427.908.265	69.095.124.625	69.095.124.625
<i>b) Dài hạn</i>				
Nhận ký quỹ, ký cược	336.362.400	336.362.400	336.362.400	336.362.400
Cộng	336.362.400	336.362.400	336.362.400	336.362.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	849.867.248.103		44.983.552.000	313.130.212.509	1.664.358.595.312
- Lãi trong năm trước						475.999.664.529	475.999.664.529
- Phân phối lợi nhuận năm 2014						(308.243.072.252)	(308.243.072.252)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt						(113.696.200.000)	(113.696.200.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			160.106.872.252			(160.106.872.252)	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				-			-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(30.440.000.000)	(30.440.000.000)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							-
+ Thương cho HĐQT và BKS						(4.000.000.000)	
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015						(68.217.720.000)	(68.217.720.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển							-
+ Tạm chia cổ tức bằng tiền mặt						(68.217.720.000)	(68.217.720.000)
Số dư cuối năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	1.009.974.120.355	-	44.983.552.000	412.669.084.787	1.924.004.339.842
Số dư đầu năm nay	454.784.800.000	1.592.782.700	1.009.974.120.355		44.983.552.000	412.669.084.787	1.924.004.339.842
- Lãi trong kỳ này						297.080.515.683	297.080.515.683
- Phân phối lợi nhuận kỳ này						(406.878.491.625)	(406.878.491.625)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt						(204.653.160.000)	(204.653.160.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			157.313.279.628			(157.313.279.628)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(39.723.047.000)	(39.723.047.000)
+ Thương cho HĐQT và BKS						(5.189.004.997)	(5.189.004.997)
Số dư cuối kỳ	454.784.800.000	1.592.782.700	1.167.287.399.983	-	44.983.552.000	302.871.108.844,60	1.971.519.643.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/16 VND	%	01/01/16 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	134.221.700.000	29,51%	134.221.700.000	29,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	320.563.100.000	70,49%	320.563.100.000	70,49%
Cộng	454.784.800.000	100,00%	454.784.800.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	454.784.800.000	454.784.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ tức đã chia	-	-
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền		
+ Bằng cổ phiếu	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/16	01/01/16
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	45.478.480
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/16	01/01/16
+ USD	238.449,2	227.338,70
+ EUR	14.167,2	13.886,29
+ JPY	106.000	326.000,00
+ SGD	2.450	2.450,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	988.699.696.887	1.721.285.592.636
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	874.317.661.009	1.509.460.502.309
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	114.053.151.638	211.288.380.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ	328.884.240	536.710.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	121.276.647.667	139.387.470.530
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	120.883.109.442	138.902.351.947
Hàng bán bị trả lại	393.538.225	485.118.583
Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	867.423.049.220	1.581.898.122.106
<i>Doanh thu thuần</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	767.035.744.580	1.374.156.878.125
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	100.058.420.400	207.204.533.840
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	328.884.240	536.710.141
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	31.832.111.252	75.366.358.009
4. Giá vốn hàng bán	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn của thành phẩm đã bán	509.693.059.957	867.603.642.201
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	128.800.018.751	234.487.959.530
Cộng	638.493.078.708	1.102.091.601.731
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.107.421.553	19.911.536.059
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.366.242	43.761.258
Cộng	14.116.787.795	19.955.297.317

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	826.662.288	4.458.407.741
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.009.425	44.873.706
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Chiết khấu thanh toán	8.922.944.591	16.767.779.271
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn		-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		-
Lãi chậm thanh toán		-
Lỗi bán ngoại tệ		-
Cộng	9.791.616.304	21.271.060.718
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên	11.160.953.019	19.223.465.348
Chi phí vật liệu, bao bì	588.170.515	3.245.706.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.255.673	400.511.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.851.426.327	26.281.512.366
Chi phí bằng tiền khác	2.893.152.115	7.668.214.456
Cộng	29.693.957.649	56.819.410.296
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên quản lý	8.948.806.449	15.864.157.874
Chi phí vật liệu quản lý	5.029.496.955	7.838.930.159
Chi phí đồ dùng văn phòng		-
Chi phí khấu hao TSCĐ	502.661.022	1.010.744.407
Thuế, phí và lệ phí	536.691.414	581.298.414
Chi phí dự phòng	11.179.681.911	13.185.785.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.334.697.803	4.940.092.373
Chi phí bằng tiền khác	4.780.169.471	7.053.029.379
Cộng	34.312.205.025	50.474.037.728
8. Thu nhập khác	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.744.742.397	13.770.804.183
Bán phế liệu		-
Các khoản khác	100.076.303	170.840.850
Cộng	13.844.818.700	13.941.645.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí khác	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.724.428.697	13.724.428.697
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	3.000.000	41.367.022
Các khoản khác	49.291	22.513.661
Cộng	13.727.477.988	63.880.683

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.503.430.555	51.900.295.467

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	458.467.782.996	789.511.821.805
Chi phí nhân công	59.742.869.229	105.384.309.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.980.121.577	37.111.497.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.378.926.129	67.916.447.453
Chi phí bằng tiền khác	21.251.252.358	32.192.236.083
Cộng	596.820.952.289	1.032.116.312.719

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua thành phẩm, hàng hóa, gia công	65.483.576.960

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2015:	153.510.723.019
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2016:	113.123.222.580
Chênh lệch	(40.387.500.439)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):

-26,3%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2016 giảm 26,3% so với quý 2/2015 là do chi phí chiết khấu thương mại tăng

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2016